

# SỰ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HOA VÀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA HOA THƯƠNG Ở HỘI AN THẾ KỶ XVI- XVIII

TƯỚNG QUỐC HỌC\*  
TỔNG QUỐC HUNG\*\*  
DƯƠNG VĂN HUY\*\*\*

Vấn đề người Hoa ở Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng vẫn là một đề tài hấp dẫn được nhiều người quan tâm. Đặc biệt ở Việt Nam, thời kỳ thế kỷ XVI- XVIII, vấn đề di trú và hình thành những cộng đồng người Hoa ở Việt Nam cùng với vấn đề mậu dịch của đất nước và vai trò và hoạt động thương mại của người Hoa vẫn còn chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều. Việc nghiên cứu cộng đồng người Hoa ở Đàng Trong nói chung và riêng ở Hội An nói riêng mở ra rất nhiều vấn đề cho việc nghiên cứu về thương mại của khu vực Đàng Trong thời kỳ này. Trong khuôn khổ bài này, chúng

tôi tập trung tìm hiểu về nguyên của sự di cư, hình thành cộng đồng người Hoa và hoạt động thương mại (chủ yếu là ngoại thương) của Hoa thương ở cảng thị Hội An thời kỳ thế kỷ XVI- XVIII.

## 1. Nguyên nhân di cư và vấn đề hình thành cộng đồng người Hoa ở Hội An

Trong lịch sử, các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á đã tiếp nhận sự di cư của người Hoa khá sớm. Với những biến động chính trị, chiến tranh nổ ra ở Trung Quốc, hay những nạn đói, di trú thương mại do chính sách thương mại của nhà nước, mà ở Trung Quốc có những đợt di trú của

\* Tướng Quốc Học, Viện Nghiên cứu Nam Dương, Đại học Hạ Môn, Trung Quốc.

\*\* Tổng Quốc Hưng, Trung tâm Bảo tồn Di sản - Di tích Quảng Nam.

\*\*\* Dương Văn Huy, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện KHXH Việt Nam

người Hoa ra hải ngoại với quy mô lớn. Cũng do gần gũi nhau về mặt địa lý và lối sống văn hoá, nhân chủng cấu trúc kinh tế và xã hội truyền thống, cho nên, trước thời kỳ nhà Minh đã xuất hiện những cộng đồng người Hoa di cư xuống Đông Nam Á. Hạt nhân chính của bộ phận này là những thương nhân, thợ thủ công, hoạt động kinh doanh của họ đã kích thích thêm những dòng di cư mới. Và, cũng do thiết lập được hệ thống các làng, phố trung tâm thương mại, hải cảng chính của các nước trong khu vực. Cho nên, người Hoa trong những thế kỷ XV- XVI đã thay thế người Ả-rập, Ấn Độ, chiếm vị trí chủ đạo trong nền thương mại Đông Nam Á. Sự biến đổi của tình hình Trung Quốc lục địa gắn liền với sự thay đổi cơ cấu và hoạt động của người Hoa ở hải ngoại.

Thế kỷ XIV- XVII, Trung Quốc ở giai đoạn thời kỳ nhà Minh (1368- 1644) và đầu Thanh. Tình hình nội bộ Trung Quốc có nhiều biến đổi phức tạp. Sau khi nhà Minh lên thay nhà Nguyên (1368), để đối phó với tình hình giặc giã trong nước và vấn đề Wako ngoài biển mà nhà nước đã thực hiện chính sách "Hải cấm" (haijin), không cho tàu thuyền ra hải ngoại buôn bán, nếu ai vi phạm thì bị xử tội và triều đình thực hiện chính sách thương mại triều cống nhằm khắc chế thương mại của các thương nhân<sup>(1)</sup>. Trải qua thời gian gần 200 năm, triều đình Nhà Minh cố chấp chính sách bế môn, gọi là "thốn bất hạ hải" (một thanh gỗ cũng không cho ra hải ngoại). Chính sách này khiến cho hàng loạt cư dân làm nghề buôn bán trên biển khu vực duyên hải Quảng Đông, Phúc Kiến mất đi miếng cơm manh áo của mình; họ phải tìm cách buôn bán lên nút

(phi quan phương), nếu bị bắt sẽ bị xử tội nặng, cho nên, rất nhiều thương nhân khu vực duyên hải Trung Quốc đã ra đi tìm đến vùng đất mới có thể thuận lợi hơn cho công việc buôn bán, và họ đã đến các thương cảng Đông Nam Á, trong đó có các thương cảng của Đàng Trong.

Mãi đến thời kỳ Long Khánh nguyên niên (1567), Minh Mục Tông ưng thuận lời tấu thỉnh của Phúc Kiến tuần phủ Đỗ Trách Dân<sup>(2)</sup> mới mở "hải cấm" và cho phép thường dân hạ hải buôn bán. Nhưng chính sách này quy định các thương thuyền được cấp giấy phép đến Đông Nam Á mà thôi, triều đình vẫn thực hiện chính sách "hải cấm" với Nhật Bản, nhất là sự nghiêm cấm việc buôn bán những mặt hàng có tính chất quân sự như quặng sắt, tiêu hoàng, đồng v.v. Chính vì vậy, chính quyền phong kiến Nhật Bản từ năm 1593 thực hiện chính sách "*Châu ấn thuyền*" cho các Daimyo và đại thương gia Nhật Bản, khuyến khích họ phái thuyền tới Quảng Nam (Hội An), Siam (Ayutthaya) hoặc Philippin (Manila) để giao dịch với các thương thuyền Trung Quốc từ đại lục tới các hải cảng đó để giao dịch buôn bán, và theo cách đó, Nhật Bản có thể có được những mặt hàng mà thị trường này cần đến. Cho nên, các thương nhân Trung Hoa đến Hội An ngày một nhiều hơn, có những thương nhân định cư luôn ở đây, hay có những người lưu lại buôn bán trong một thời gian dài, mấy tháng, có khi đến mấy năm mới quay về nước.

Đáng chú ý hơn, trong thời kỳ nhà Minh (1368- 1644), từ năm 1405 đến 1433, triều đình đã phái cử Trịnh Hoà thực hiện bảy lần thám hiểm Tây dương<sup>(3)</sup>

nhằm tìm kiếm và kiểm soát những vùng đất mới các vị trí trung tâm thương mại của khu vực ven biển từ biển Đông Nam Á cho đến ven Ấn Độ Dương. Đoàn thuyền Trịnh Hoà đã mở đầu thời kỳ di dân mạnh mẽ đến các nước Đông Nam Á, đặc biệt là làm tăng thêm sự hiểu biết của Trung Quốc đến thị trường này. Từ đó, số thương nhân Trung Hoa ra nước ngoài đến các cảng thị Đông Nam Á buôn bán ngày càng nhiều hơn.

Vào năm 1644, một sự kiện chính trị lớn xảy ra ở nội bộ Trung Quốc, đó là lợi dụng sự nổi dậy của phong trào khởi nghĩa nông dân do Lý Tự Thành lãnh đạo, quân xâm lược Mãn Thanh tấn công chiếm được Bắc Kinh. Những cựu thần của nhà Minh chiến đấu chống lại nhà Thanh và lui dần về vùng Hoa Nam để tổ chức chiến đấu lâu dài. Tuy giai cấp thống trị “Hán tộc” nhanh chóng đầu hàng quân xâm lược nhà Thanh, nhưng trên khắp đất nước Trung Hoa, các lực lượng kháng chiến vẫn được tổ chức thành từng nhóm quân sự và chính trị ở Trường Giang, Tây Nam, duyên hải Đông Nam, Đài Loan,... để phản Thanh phục Minh.

Vào thời kỳ này, một vị tướng của Đường Vương là Trịnh Thành Công đã tiếp tục kháng chiến, dăng cao khẩu hiệu “phản Thanh phục Minh”. Thất bại ở đất liền, Trịnh Thành Công kéo quân ra Đài Loan, biến vùng này làm cứ điểm chiến đấu lâu dài, và làm chủ cả vùng duyên hải Đông Nam Trung Quốc trong suốt mấy mươi năm. Năm 1662, Trịnh Thành Công mất, con là Trịnh Kinh lên thay, tiếp tục chiến đấu. Năm 1681, Trịnh Kinh cũng mất, con là Trịnh Khắc Sấn

lên thay, nhưng không đủ tài lãnh đạo. Hai năm sau, quân Mãn Thanh tấn công Đài Loan, Trịnh Khắc Sấn đã đầu hàng quân Thanh.

Cũng trong thời gian đó, vùng Hoa Nam còn là bãi chiến trường giữa quân Thanh và ba Phiên vương. Quân Mãn Thanh chinh phục được Trung Hoa, đánh bại nhà Minh là một phần do sự giúp đỡ của các hàng tướng nhà Minh. Sau khi bình định được Trung Hoa, nhà Thanh phong tước cho các hàng tướng có công, cử họ đến trấn giữ các tỉnh phía Nam: Ngô Tam Quế giữ Vân Nam, Thượng Khả Hỉ ở Quảng Đông, Cảnh Kế Mậu ở Phúc Kiến. Người đời thường gọi họ là Tam Phiên vương. Ba người này nhân lúc thế lực nhà Thanh chưa vững vàng ở phương Nam đã xây dựng lực lượng, dần dần li khai, chống lại Mãn Thanh. Nhà Thanh phải đem quân đánh dẹp. Trong Tam Phiên, Ngô Tam Quế có lực lượng mạnh nhất, đã từng xưng đế, đặt tên nước là Đại Chu (1678), nhưng chỉ được ba năm sau thì bị nhà Thanh diệt.

Tuy nhiên, các phong trào đấu tranh “phản Thanh phục Minh” đó chỉ kéo dài khoảng gần nửa thế kỷ thì đều thất bại. Các tổ chức quân sự và chính trị lần lượt bị giải thể. Những người tham gia kháng chiến bị đàn áp dã man. Một số người kiên quyết “bài Thanh phục Minh” đã rời bỏ đất nước ra đi và hô hào nhân dân hãy dời bỏ nhà Thanh cùng họ tiến về vùng biển Đông Nam để xây dựng cơ sở chống nhà Thanh giành lại nghiệp đế vương cho “Hán tộc”. Từ đó, mới có làn sóng di dân tị nạn chính trị lần thứ hai trong lịch sử Trung Quốc. Ngoài những thương cảng

của các nước Đông Nam Á, thì Đàng Trong là một địa chỉ hấp dẫn để định cư của những đoàn người Trung Hoa. Do có ưu thế trong hoạt động thương mại mà đa phần những người Hoa di cư ra hải ngoại đều tập trung ở những cảng thị lớn, những trung tâm thương mại của vùng, khu vực và thế giới, từ đó, hình thành nên những khu phố thương mại sầm uất do người Hoa chi phối.

Do hàng loạt những biến động về chính trị cộng với chiến tranh nổ ra liên miên trong thời kỳ đầu nhà Thanh, mà khu vực cư dân vùng Đông Nam Trung Quốc chủ yếu hoạt động thương mại đã phải di trú ra nước ngoài tìm cơ hội buôn bán và đời tình hình trong nước yên ổn mới tìm cách quay trở về quê hương. Nhưng có những bộ phận thì định cư ngay ở hải ngoại do điều kiện sống và buôn bán tốt hơn ở quê hương, nhưng họ vẫn có những mối liên hệ mật thiết với Trung Quốc lục địa.

Cũng trong thời kỳ nhà Thanh, do vấn đề giặc dã ven biển, đặc biệt là khu vực duyên hải Đông Nam, khiến cho triều đình thực hiện chính sách di dân ở các vùng duyên hải đi sâu vào vùng đất liền. Thực chất, đây là hành động nhằm cô lập những thế lực nhà Minh đang lưu lạc ven biển thực hiện mưu đồ “phản Thanh phục Minh”, nhất là thế lực của Trịnh Thành Công ở Đài Loan. Cho nên, Họ Trịnh đã phải đưa các thương thuyền đến nhiều nước Đông Nam Á, trong đó có Đàng Trong để buôn bán, mua lương thực và khí tài. Đến khi cuộc kháng chiến của Trịnh Thành Công thất bại, các di thần nhà Minh đã kéo nhau ra đi, đến Đàng Trong định cư lâu dài, tiêu biểu là đoàn người

3.000 binh lính với trên 50 chiến thuyền của Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch. Chính vì vậy, một bộ phận lớn cư dân ở hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến trốn hàng loạt ra hải ngoại để buôn bán. Đây cũng là một lực đẩy quan trọng đối với cộng đồng cư dân ra hải ngoại.

Bên cạnh đó, vào tháng 8 năm 1645, triều đình Mãn Thanh ra lệnh ăn mặc theo Thanh triều: “y quan giai nghi tuân ban triều chi chế”(mặc áo quần phải tuân theo chế độ của triều ta), và ra lệnh “Chi phát nghiêm chi”, bắt dân cắt tóc và theo tục người Thanh bím tóc đuôi sam, “lưu đầu bất lưu phát, lưu phát bất lưu đầu”(để đầu không để tóc, để tóc không để lại đầu) để bắt buộc nhân dân Hán thay đổi phong tục tập quán của mình<sup>(4)</sup>, đồng thời thi hành chính sách cai trị độc đoán, hà khắc. Nhiều người Hoa xem lệnh cắt tóc là xúc phạm văn hoá, đồng thời bất mãn với chế độ cai trị Mãn Thanh đã rời bỏ đất nước ra đi, tìm đất sống ở nơi khác, trong đó có Đàng Trong. Tiêu biểu cho các nạn dân di cư này là trường hợp của Mạc Cửu, Trịnh Hội (ông nội của Trịnh Hoài Đức).

Nhưng, đến năm 1685, sau khi tiêu diệt được Trịnh Thành Công ở Đài Loan, Thanh Thánh Tổ đã ban hành “Triển hải lệnh”, cho phép nhân dân được vượt biển đi ra nước ngoài buôn bán. Lần này chủ yếu là thường dân, họ đi ra nước ngoài tìm kế sinh nhai, hay những thương nhân buôn bán với nước ngoài, họ ra đi với thời gian lâu và có những người định cư tại hải ngoại.

Ngoài lý do chính trị, nguyên nhân kinh tế cũng là lý do để người Trung Quốc di cư sang nước ngoài. Thời kì đầu đời

Minh, vì xã hội tương đối ổn định, không có chiến sự, nên nhân khẩu tăng nhanh. Đến thời nửa sau thời kì nhà Minh và đầu đời Thanh, chiến sự liên miên, sức sản xuất bị phá hoại. Mặt khác, kinh tế hàng hoá phát triển, nên nhiều ruộng đất không trồng lương thực mà trồng những thứ có giá trị cao hơn. Hơn nữa, nhà Minh sau khi thành lập không lâu thì đã ban bố chính sách “hải cấm” để phòng chống thế lực chống đối trong và ngoài nước câu kết với nhau và thực hiện cấm vận đối với Nhật Bản để tránh sự quấy phá của Wako. Nhà Thanh sau thành lập lại tiếp tục thực hiện chính sách này để đối phó thế lực chống đối. Chính vì vậy, đã làm cho nhân dân vốn dựa vào nghề đánh bắt hải sản và mậu dịch với bên ngoài để sinh sống bị đoạn tuyệt lối sinh sống. Ở vùng duyên hải của Phúc Kiến và Quảng Đông vốn ruộng ít người nhiều, môi trường sinh sống lại rất khắc nghiệt. Chẳng hạn, thời kỳ cuối đời Minh, ruộng đất đầu người của Phúc Kiến khoảng 2,2 mẫu, đến những năm cuối đời Càn Long, con số này giảm đến 1,05 mẫu, vùng duyên hải càng ít hơn, cách xa tiêu chuẩn tối thiểu để bảo đảm sinh sống là 3 đến 4 mẫu, đúng như tuần phủ Phúc Kiến Từ Học Tự đã thừa nhận: “Nhân dân sống gần biển của Tuyên Châu, ít ruộng để trồng trọt, hàng hải, buôn bán, đánh bắt hải sản là nghiệp để sinh sống”<sup>(5)</sup>.

Những đợt di dân lớn của người Hoa ra hải ngoại thời kỳ này gắn liền với biến động lớn về chính trị-xã hội diễn ra ở Trung Quốc. Đàng Trong Việt Nam là một địa chỉ hấp dẫn thu hút những di dân Trung Quốc đến định cư và hoạt động kinh tế đặc biệt là thương mại.

Vùng đất Đàng Trong là một khu vực giàu có tài nguyên thiên nhiên (có cả những loại tài nguyên rừng, tài nguyên biển, tài nguyên khoáng sản...) rất có giá trị thương mại, có thể khai thác được phục vụ cho xuất khẩu. Theo như ghi chép của Phủ Biên Tạp Lục thì “Xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa Điện Bàn biết dệt vải lụa vóc đoạn lĩnh là, hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường, mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gỗ lạt, đều sản xuất ở đây”<sup>(6)</sup>. Từ đó có thể thấy được rằng, những nguồn hàng quý ở khu vực này đã hấp dẫn thương nhân các nước tới đây, đó cũng chính là cơ sở của hoạt động nội thương và là điều kiện cho sự năng động của ngoại thương Đàng Trong thông qua hội chợ quốc tế hàng năm ở Hội An. Ngoài những mặt hàng quý có giá trị như trầm hương, kỳ nam, yến sào,... thì đây còn là nơi có nguồn vàng xuất khẩu với số lượng lớn, chính vì vậy mà giáo sĩ Cristoforo Borri đã không ngớt lời khen ngợi “xứ Đàng Trong có rất nhiều mỏ kim khí quý và nhất là vàng.... các thương gia châu Âu đã có dịp tới đây, họ quyết rằng xứ Đàng Trong có nhiều của cải hơn Trung Quốc mà chúng tôi biết là rất dồi dào về mọi thứ”<sup>(7)</sup>. Chính vì vậy, mà “người ngoại quốc đủ bị quyến rũ bởi đất đai phì nhiêu và thêm muốn những của cải tràn đầy trong xứ họ. Không những người xứ Đàng Ngoài, xứ Campuchia và Phúc Kiến và mấy xứ lân cận đến buôn bán, mà mỗi ngày người ta còn thấy các thương gia đến những miền đất xa xôi như Trung Quốc, Macao, Nhật

Bản, Manila và Macao. Tất cả đều đem bạc tới xứ Đàng Trong để đem hàng hóa của xứ này về"<sup>(8)</sup>.

Do vị trí của Đàng Trong thuận lợi cho những hoạt động thương mại của các thương nhân, nhất là cảng thị Hội An - một tâm trung hàng hoá lớn trên tuyến thương mại quốc tế, đã hấp dẫn nhiều thương nhân đến định cư và buôn bán như Hoa thương và Nhật thương. Mặt khác, thời kỳ này chúa Nguyễn khuyến khích người nước ngoài đến buôn bán và định cư trên mảnh đất mình cai quản nhằm tăng thêm nguồn lực cho chính quyền, nhất là vấn đề khai phá lãnh thổ phía Nam.

Thời kỳ đầu của chiến tranh Trịnh-Nguyễn, Đàng Trong tương đối xa so với Trung Quốc, cho nên, chính quyền không mấy lo ngại về thế lực người Hoa như họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Mặt khác, ở khu vực này những người "phản Thanh phục Minh" có được nơi cư trú an toàn hơn. Cho nên, nhiều người Hoa tới đây tìm cơ hội buôn bán mới và lưu trú tạm thời trong thời kỳ Trung Quốc loạn lạc.

Chính những thuận lợi như trên mà hàng loạt người Hoa di cư từ lục địa ra hải ngoại đã chọn vùng đất Đàng Trong, nhất là thương cảng Hội An. Có những bộ phận cư trú vĩnh viễn bởi sự thuận lợi trong công việc kinh doanh cùng với những món lợi khổng lồ mà thương mại đem lại cho họ. Có một số bộ phận chỉ cư trú một thời gian nhất định nhưng do sự hấp dẫn của vùng đất này và cũng do tình hình nội bộ Trung Quốc bất ổn định nên họ đã tự nguyện ở lại nhập quốc tịch sở tại, xây dựng những cộng đồng người Hoa ở đây.

Và, Hội An đã trở thành trung tâm thu hút những nạn dân Trung Hoa và những thương nhân Trung Quốc. Cho nên, ở đây xuất hiện những cộng đồng người Hoa lớn và họ đã đóng vai trò quan trọng thường xuyên nhất của hoạt động thương mại ở thương cảng Hội An này.

Nằm trên con đường thương mại quốc tế Đông-Tây, đặc biệt là "con đường tơ lụa trên biển" và "con đường gốm sứ trên biển", cộng với nguồn tài nguyên lâm, thủy, hải sản phong phú phục vụ cho khai thác xuất khẩu mà Hội An thực sự đã trở thành một thương cảng thương mại, một trung tâm trung chuyển hàng hoá lớn của khu vực và thế giới. Từ thời kỳ trước năm 1644, Hội An đã trở thành một nơi hấp dẫn đối với các thuyền buôn Trung Hoa. Người Hoa đã đến cảng thị này buôn bán và xây dựng nên phố buôn bán của mình cùng với thương nhân người Nhật, như lời nhận xét của Cristophoro Borri trong một chuyến đi Đàng Trong năm 1621: "Chúa Đàng Trong xưa kia cho người Nhật, người Trung Quốc chọn một địa điểm và nơi thuận lợi để lập một thành phố cho tiện việc buôn bán. Thành phố này gọi là Faifo (Hội An), một thành phố lớn đến độ người ta nói được là có hai thành phố, một phố người Trung Quốc và phố người Nhật. Mỗi phố có khu vực riêng, và sống theo tập tục riêng. Người Trung Quốc có luật lệ và phong tục riêng của họ và người Nhật cũng vậy"<sup>(9)</sup>.

Như vậy, những cộng đồng người Hoa đầu tiên ở Hội An là những những cụm dân cư, hay những phố thương mại của người Hoa, kết cấu này hình thành nhằm thuận tiện cho việc hoạt động thương mại.

Thành phần cư dân chủ yếu là những thương nhân, bao gồm hai loại chủ yếu: một loại là những thương khách vì gió mùa không thuận, hoặc do thương vụ kéo dài, không kịp gió mùa tháng 7 hoặc tháng tám về nước, đành chịu ở lại qua năm để chờ kỳ gió sang năm mới về Bắc; loại thứ hai, là những người muốn cư trú vĩnh viễn hoặc bán vĩnh viễn, họ chủ yếu là những thủ quỹ hoặc đại diện cho thuyền buôn hoặc công ty thuyền, một mặt bán các hàng hóa của thuyền mình, mặt khác mua sẵn các thứ thổ sản như tơ lụa, hương kỳ nam, đường, hạt tiêu, yến, vây cá, tô mộc,... để cho thuyền của công ty mình mùa xuân sau khi về đây sẽ có thể chở đầy đủ hàng hoá về Trung Quốc. Trong thời kỳ nhà Thanh lật đổ nhà Minh, và đặc biệt là chiến tranh loạn lạc ở phía Nam Trung Quốc, thì hàng loạt nạn dân di trú vào Đàng Trong, chúa Nguyễn đã cho phép các nạn dân và thương nhân tới các phủ, huyện sở thuộc, và chúa Nguyễn cũng thừa nhận Minh Hương xã, thôn xã do các người di cư của nhà Minh tổ chức, thành nơi cư địa tập trung của họ, và hoan nghênh họ nhập quốc tịch làm biên dân.

Trong khoảng giữa năm 1645 và năm 1653, Hội An Minh Hương xã, tức là Minh Hương xã đầu tiên của Việt Nam đã được thành lập. Minh Hương xã là một kết cấu cộng đồng làng xã người Hoa di tản đến Đại Việt và tự nguyện nhập quốc tịch Việt Nam, lấy chữ “Minh” đứng đầu để tưởng nhớ đến triều đại nhà Minh đã suy vong và chữ “Hương” với nghĩa là “hương thơm” và còn nghĩa là “hương hoá”. Như vậy, Minh Hương xã có nghĩa là làng xã của những người Hoa di cư vì lí do chính trị, suy tôn nhà Minh, tuy sống trên quê người nhưng

vẫn giữ hương thơm, hương hoá của mình. Phần lớn họ là người tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến cũng có người tỉnh Triết Giang và cả những người tỉnh khác nữa.

Cơ cấu của Minh Hương xã, theo như tài liệu của Hội An Minh Hương tam bảo vụ thì những vị sáng lập ra làng Minh Hương đầu tiên gồm mười lão gia có uy tín trong cộng đồng người Minh Hương, đứng đầu là Trung Lương Hầu Khổng Thiên Như, gọi là *Thập lão*, bao gồm: Khổng lão gia, Nhan lão gia, Dư lão gia, Từ lão gia, Chu lão gia, Hoàng lão gia, Trương lão gia, Trần lão gia, Thái lão gia, Lưu lão gia.

Sau *Thập lão*, thì có còn có *Lục tính hương kỳ lão* hay còn gọi *Lục tính*. Tức là có sáu vị kỳ lão trong làng tiếp tục đứng ra bỏ công sức, tiền của xây dựng mở rộng làng. Họ đều là cự thần của nhà Minh, giầu quân tước giả làm thường dân di tản đến cảng thị Hội An, họ bao gồm: Ngụy kỳ lão, Trang kỳ lão, Ngô kỳ lão, Thiệu kỳ lão, Hứa kỳ lão Ngũ kỳ lão. *Lục tính* này có nhiều công lao to lớn trong việc củng cố và mở rộng làng Minh Hương trên cảng thị Hội An. Họ bỏ tiền mua thêm nhiều đất đai, lập địa hộ, khai khẩn đất hoang thành ruộng, khai thông sông ngòi, lập đình, xây miếu, dựng chùa,... nâng cao uy tín của mình ở thương cảng này. Điều hành Minh Hương xã, có các chức vụ sau đây: Cai xã; các hương lão, do các vị tiền bối trong hàng hương trưởng đảm nhận; các Hương trưởng là những nhân sĩ danh giá, có thể lực trong làng. Hương trưởng coi là đại diện của dân xã và buộc phải là hạng có tài sản, có ít nhiều chữ nghĩa.

Có thể nói rằng, với sự thiết lập cộng đồng Minh Hương xã ở Hội An đã khẳng

định được vai trò của họ đối với thương cảng Hội An. Họ không chỉ có ưu thế về số lượng so với các thương nhân khác mà còn có ưu thế về hoạt động thương mại, họ có thể thay thế sự thiếu vắng của nhiều thương nhân Nhật Bản và thương nhân phương Tây trong thời kỳ Châu ấn thuyền của Nhật Bản và thời kỳ chúa Nguyễn tỏ ra cảnh giác với các thuyền buôn phương Tây.

## 2. Vai trò và hoạt động ngoại thương của người Hoa ở thương cảng Hội An

Thời kỳ thế kỷ XVI- XVIII, Trung Quốc thực hiện chính sách đóng cửa đất nước của mình, đặc biệt là chính sách đóng cửa đối với Nhật Bản, khiến cho Nhật Bản mất đi thị trường buôn bán của mình ở Trung Quốc. Cùng với Nhật Bản, thì các thương thuyền cũng ít khi được chính phủ Trung Quốc cho phép buôn bán với Trung Quốc. Nhưng để bù lấp vào sự thiếu hụt đó, Nhật Bản và các thương nhân phương Tây đã phải dong thuyền xuống các cảng thị ở Đông Nam Á để có được hàng hoá của Trung Quốc, trong đó có Hội An Đàng Trong. Và như thế, Hội An đã trở thành trạm trung chuyển quan trọng cho những hoạt động thương mại quốc tế. Trong *Khai dương hải nghị* của Hà Kiều Viễn có nói rằng: “Vì luật pháp cấm, không ai dám thông với Nhật Bản, nhưng có bọn thương gia gian tham đem những hàng hoá trốn đi các nước Giao Chỉ (tức Quảng Nam), người Nhật lại từ đó chuyển vận sang Nhật Bản, như vậy thì (người Nhật) không khác gì trực tiếp mậu dịch với Trung Quốc vậy”<sup>(10)</sup>. Cũng thời gian đó, có một giáo sĩ Bồ Đào Nha thuộc dòng Jesuite là Valentin Corvalho, cũng có

chép rằng: “gần đây tại Cochinchine đã bắt đầu một thứ mậu dịch rất bất lợi cho người Bồ Đào Nha... ta thấy thương gia Trung Quốc đem nhiều tơ lụa tới đó, và người Nhật mua hết để tải về nước”<sup>(11)</sup>.

Thấy được vai trò thương mại của người Hoa ở Hội An, chúa Nguyễn đã thừa nhận Minh Hương xã để vừa tỏ ra có sự dãi ngộ đặc biệt (vì có dành cho một số đặc quyền), vừa để kiểm soát nhằm thực hiện được dễ dàng chính sách đồng hoá. Thực vậy, dân xã Minh Hương thường đảm nhận những nhiệm vụ đáng được coi là những đặc quyền như: Công việc nghiệm xét cân lượng, định giá hàng hoá; thông ngôn cho các tàu Trung Quốc hay ngoại quốc đến buôn bán ở Hội An. Ở gần Vương phủ, như xã Minh Hương thuộc tỉnh Thừa Thiên, dân xã Minh Hương còn được giao phó các công tác như: trang trí, trần thiết, xe đèn sập, viết liễn đối, bày biện cỗ bàn, yến tiệc...<sup>(12)</sup>.

Đối với thương cảng Hội An, chúa Nguyễn cho thiết lập bộ máy quản lý ngoại thương và cho nhiều người Minh Hương giữ nhiều chức vụ quan trọng ở bộ máy này do họ có nhiều kiến thức và kinh nghiệm ngoại thương hơn người Việt. Theo như ghi chép của Lê Quý Đôn trong Phủ Biên tạp lục thì: “Vào đời Vĩnh Lạc nhà Đại Minh có đặt ti Thị bạc để cử Thuận Hóa lại có trường Trừu Phân. Khi họ Nguyễn cát cứ, thu được thuế thuyền rất nhiều. Đặt cai tàu, tri tào mỗi chức một viên, cai bạ tàu, tri bạ tàu, cai phủ tàu, ký lục tàu, thủ tàu nội mỗi chức hai viên, cai phòng 6 người, lệnh sử 30 người toàn thuế binh 50 người, lính tàu 4 đội 70 người, thông sự 7 người”<sup>(13)</sup>. Và, trong An



Nam cung dịch ký sự, Chu Thuấn Thủy đã bị “chúa Nguyễn cưỡng bách làm quan cho phủ chúa vào năm 1657” và chức cai tàu có nhiệm vụ “chuyên quản lí người Trung Quốc và tổng lí những sự vụ về tàu thuyền”. Khổng Thiên Như đã giữ chức cai phủ tàu lâu năm, được chúa Nguyễn tín nhiệm, làm phúc cho thương khách và kiều dân Trung Quốc tại Hội An<sup>(14)</sup>.

Lại theo một chiếu dụ của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu ban cho nhân dịp một vị trong số Thập lão qua đời, thì Khổng Thiên Như đã từng giữ chức *Cai phủ tàu và kiêm quản các thương khách cùng nhân viên từ xưa ở lại hoặc mới tới Hội An*. Ngoài ra, Robert Kirstop, một viên chức thuộc công ty Đông Ấn Anh cũng ghi nhận rằng: “Đại đa số công chức (của phủ Cochinchina) là con cháu của nạn dân Trung Quốc chạy loạn qua đây từ hồi đại lục bị người Thanh chiếm giữ”<sup>(15)</sup>.

Đó là lối sử dụng nhân lực của chúa Nguyễn rất khôn khéo, đặc biệt là trong các công việc như nghiệm xét cân lượng, định giá hàng hoá các tàu buôn, nhất là ở một đầu (bến cảng) lớn mà tàu buôn ngoại quốc, nhiều nhất là tàu buôn Trung Quốc thường tới lui tấp nập, như thương cảng Hội An thì đòi hỏi phải có những sự hiểu biết và kinh nghiệm trong nghề, mà trừ người Trung Hoa ra thì, chẳng ai dám nhận nổi. Giao phó cho họ công việc này, lại cho hưởng những đặc ân như “*dân xã được miễn các việc phục dịch, sưu sai, tuân đồ và quét chợ*”, về dân bộ được đặc quyền “*sinh không kể, chết không trừ cho tới khi nào có đại điển (tức kiểm tra dân số mỗi năm một lần) mới tu bổ đem nộp*”<sup>(16)</sup>. Túc đã đặt họ trước những trách nhiệm

phải thận trọng, chu đáo và tận tâm trong các sự phận có lợi cho ta như đã kể trên, cũng như công việc kiểm xét thương khách, viên chức Trung Quốc và dân Minh Hương xã.

Sự tận tâm của người Minh Hương đã đem lại cho Chúa Nguyễn một nguồn thu lớn qua việc thu thuế tàu thuyền đến và đi qua hệ thống thuế, mỗi năm nhà chúa thu được tối thiểu cũng một vạn quan, tối đa cũng 3 vạn quan. Theo như sự ghi chép của Cristophoro Borri trong một chuyến đi vào Đàng Trong năm 1621 thì: “Người Trung Quốc và người Nhật là những người làm thương mại chính yếu ở xứ Đàng Trong tại một chợ phiên họp hàng năm ở một hải cảng và kéo dài tới chừng bốn tháng. Người Nhật chở trên thuyền của họ giá trị bằng bốn hay năm triệu bạc, còn người Trung Quốc chở trong tàu họ gọi là “Somes” (thuyền mạnh), rất nhiều thứ lụa mịn và nhiều hàng hoá khác của xứ họ. Chúa thu được lợi nhuận lớn trong việc buôn bán này bằng thuế hàng hoá và thuế hải khẩu ngài đặt ra và cả nước đều kiếm được rất nhiều mối lợi không thể tả hết”<sup>(17)</sup>. Cũng theo như sự ghi chép của Taboulet thì ở Hội An “bến tàu sâu, tàu bè được đậu an toàn, rất tiện cho thương khách. Tàu có thể đậu ngay trước những thương điểm. Số Hoa kiều ở đây có tới 6.000 người và là những đại thương gia”<sup>(18)</sup>.

Thương nhân hoạt động chủ yếu thường xuyên ở đây vẫn là Hoa thương, trừ Quảng Châu phủ thuộc Quảng Đông, Mai Phong thuộc Triết Giang, ngoài ra đều là thuộc tỉnh Phúc Kiến cả, dù chứng minh cư dân Hội An hồi đó phần đông là

người Phúc Kiến. Đúng như lời nhận xét của Thích Đại Sán trong *Hải Ngoại ký sự* như sau: “Vì Hội An là một mã đầu lớn, nơi tập hợp của thương khách các nước; thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm, gọi là Đại đường cái, hai bên đường phố ở liền nhau khít rịt, chủ phố thủy đều người Phúc Kiến, vẫn ăn mặc theo lối tiên triều (nhà Minh)”<sup>(19)</sup>. Mặt khác, “người Đàng Trong không buôn bán ở ngoài vương quốc của họ, tức là họ tự làm lấy việc đó và ít đến nỗi không gọi là buôn bán, vì ngoài việc cho thuyền sang Siam và Cao Miên để mua thuốc súng, thì họ bỏ qua các thứ tiện nghi khác của cuộc sống. Người nước ngoài đi tìm xem người Nam kỳ có những thứ gì đặc biệt hoặc họ dùng người Trung Hoa để chở các thứ đó sang Trung Quốc và Nhật Bản, ở đây họ thu về tất cả bạc và tiền được lưu hành ở xứ Nam kỳ”<sup>(20)</sup>. Cho nên, xét về mặt ngoại thương, những liên lạc thực sự với bên ngoài do sự lui tới định kỳ của các tàu buôn nơi khác đến. Nhưng kể từ năm 1636, thời chúa Thượng, các vụ mâu dịch với Nhật Bản đã bị chấm dứt. Những tàu buôn Bồ Đào Nha, Anh quốc và Hà Lan cũng dần dần thưa thớt. Các tàu này, trước đây thường tới từ Macao, Madras và Batavia, ngày càng vắng bóng, mặc dù chúa Hiền tỏ ra có ý khích lệ các thương thuyền ngoại quốc đến buôn bán trong xứ.

Thời kỳ này, ngoại các hoạt động thương mại cả nước nói chung và Đàng Trong nói riêng, người Hoa hầu như nắm trong tay mình tất cả những mối thương mại từ nhỏ đến lớn. Ở tất cả những hang cùng ngõ hẻm những nơi rừng núi heo hút cho đến những trung buôn bán, những hải cảng lớn nhỏ đều thấy những bóng dáng

Hoa thương cùng rất nhiều cửa hiệu Trung Quốc hoặc có cả những người Trung Quốc bán rong đi khắp nơi bán hàng. Họ là những người đầu tiên buôn bán với Việt Nam và sau này khi các lái buôn phương Tây thất bại trong việc buôn bán với Việt Nam thì họ lại chính là những người đứng ra nắm lấy tất cả những mối quan trọng trong buôn bán. Ngay năm 1695, lái buôn Anh là Bowyear cũng đã thấy toàn bộ thương mại ở Faifo là do người Trung Quốc nắm.

Tại thương cảng Hội An, người Hoa không những nắm trong tay công việc tàu vụ ở thương cảng này mà trong các hoạt động thương mại với thị trường nội địa họ cũng bao thu mua và hàng hoá trong vùng để đến kỳ hội chợ họ cung cấp cho các tàu buôn nước ngoài. Mặt khác, họ mang những hàng hoá nước ngoài đi bán khắp các hang cùng ngõ hẻm. Bên cạnh đó, Hoa thương ở Hội An làm nhiệm vụ chuyển vận hàng hoá từ Trung Quốc đến hoặc có nguồn cung cấp hàng hoá do các tàu buôn đến từ các thương cảng của Trung Quốc, rồi từ đó họ chuyển hàng hoá đến các thương cảng khác của Đông Nam Á và Nhật Bản, hoặc bán cho các tàu buôn phương Tây vào mùa hội chợ. Năm 1744, Piere Poivre ghi lại rằng: “thành phố Hội An như một cái kho chung của tất cả cá hàng hoá và là nơi trú ngụ của thương nhân người Hoa với bến đậu dọc theo bờ một con sông vướng đầy ghe thuyền”<sup>(21)</sup>. Theo như báo cáo trong *Daghregister* về các năm 1631- 1634, Đàng Trong có thể đã là một địa chỉ quen thuộc. Vào Năm 1631, báo cáo ghiõ có 5 chiếc thuyền Trung Hoa rời Trung Hoa đi Batavia, 5 chiếc khác tới Đàng Trong, 5 chiếc tới Cao Miên, 2 chiếc

đi Batani, 2 chiếc đi Siam và 1 chiếc đi Singgora (Songkhla)<sup>(22)</sup>. Và, trong khoảng từ năm 1647 đến 1720, trong số thuyền buôn Trung Hoa từ các nước Đông Nam Á tới Nhật Bản thì thuyền buôn xuất phát từ Quảng Nam (chủ yếu là Hội An) chiếm vị trí số một.

Đàng Trong có một vai trò cực kỳ quan trọng trong nền thương mại giữa Trung Hoa và Nhật Bản. Và do vậy, người Nhật tìm cách đầu tư vào nền thương mại ở Đàng Trong qua trung gian các thương nhân người Hoa, sau khi chính sách “đóng cửa” của nhà nước Nhật Bản được thi hành. Các nguồn tư liệu của Hà Lan cho thấy vào năm 1637, người Nhật được lời không dưới 15.000 lạng bạc qua các thương gia người Hoa trong cuộc<sup>(23)</sup>.

Đa số các thuyền buôn xuất phát từ Trung Hoa tới Hội An, buôn bán tại đây rồi sau đó đi Nhật Bản<sup>(24)</sup>. Ở Hội An vẫn là nơi đô hội mà thương nhân Trung Hoa hầu như lũng đoạn thị trường ở đây, các đầu mối, các cuộc giao dịch thương mại chủ yếu nằm trong tay người Hoa. Thương nhân các nước khác đổ về đây trao đổi hàng hoá đông đúc và hầu hết qua vai trò trung gian của người Hoa, và “lý do khiến có nhiều thương gia như vậy là hàng năm từ Trung Hoa đến Quinam là vì có thể tìm thấy ở đây một trung tâm buôn bán với các nước và các vùng lân cận. Hồ tiêu được chở tới đây từ Palembang, Pahang và các vùng lân cận; long não từ Borneo. Với những gì còn lại, họ có thể mua thêm hồ tiêu, ngà voi, bột gia vị bạch đậu khấu của Quinam,... Do đó, thuyền của họ trở về Trung Hoa thường là đầy hàng”<sup>(25)</sup>.

Vào khoảng cuối thế kỷ XVII đầu

XVIII, các thương gia người Hoa đã gặp được nhiều thuận lợi hơn khiến họ có thể tạo một số cơ sở cho phép họ chế ngự nền thương mại Đàng Trong trong hai thế kỷ kế tiếp. Trần Kính Hoà đưa ra ba lý do cốt nghĩa sự kiện này. *Thứ nhất*, cuộc ngưng chiến giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn vào năm 1672 đã mở đầu một thời kỳ hoà bình ở cả hai bên cho tới khi Tây Sơn nổi dậy. Khi không còn chiến tranh đe dọa (do đó không còn cần sự trợ giúp bằng bất cứ giá nào), cả hai chính thể đều trở lên ít dễ dãi hơn đối với các thương gia người châu Âu. Tình hình mới này tạo ra cơ hội cho người Hoa đóng vai trò trung gian giữa hai bên: Việt Nam và người Âu. *Thứ hai*, vào thời kỳ này, các công ty thương mại của người Hoa ở Quảng Đông, đại diện bởi *Thập Tam hăng*, đã hoạt động một cách tích cực và hữu hiệu, đến độ thuyền của họ “*bắt đầu cung cấp cho tàu châu Âu các sản phẩm của Việt Nam và đồng thời cung cấp cho Việt Nam hàng Trung Hoa và sản phẩm của châu Âu Việt Nam cần*”. *Thứ ba*, quy định của Nhật Bản năm 1715 về ngoại thương đã hạ số thuyền của Trung Hoa tới Nhật xuống còn 30 với tổng giá trị hàng hoá là 6.000 *kan* (600.000 lạng bạc) đã tác động mạnh mẽ trên nền thương mại Đàng Trong như làm một số lớn thuyền đã lui tới Nhật hướng về các cảng khác trong vùng Đông Nam Á<sup>(26)</sup>.

Sự hoạt động hiệu quả và thành đạt của người Hoa trong nền thương mại của Đàng Trong cũng do chính sách cởi mở của chúa Nguyễn đối với Hoa thương. Chúa Nguyễn dùng cả người Nhật và người Hoa vào chính lợi ích của họ. Hoa thương và Nhật thương còn tham gia tích cực vào bộ máy chính quyền Đàng Trong,

điều đó khẳng định sự chiếm lĩnh thị trường Đàng Trong và chi phối mạnh mẽ nền thương mại ở đây. Khoảng cuối thế kỷ XVII, hoạt động buôn bán ở Hội An đều lọt vào tay người Hoa như trong một ghi chép của một lái buôn Anh là Bowyear về Đàng Trong năm 1695 như sau: "*Faifo gồm một con đường phố trên bờ sông và hai dãy nhà, có khoảng 100 nóc nhà của người Trung Quốc, cũng có 4, 5 gia đình người Nhật Bản. Xưa kia người Nhật là cư dân chính và làm chủ việc thương mại ở hải cảng này, nhưng số ấy đã giảm bớt và của cải của họ cũng sút kém, sự quản trị công việc buôn bán hiện nay lọt vào tay người Trung Quốc, họ có ít nhất độ mười, mười hai chiếc thuyền hàng năm từ Nhật, Quảng Đông, Siam, Cambodia, Manila và từ Batavia tới*"<sup>(27)</sup>. Và cũng theo lời nhận xét của Pierre Poiver về việc lũng đoạn của Hoa thương ở Đàng Trong năm 1744 như sau: "Về phần buôn bán xứ này, thật ra có thể nói là xứ Đàng Trong không phải là người giàu và người buôn bán giỏi. Cho đến nay họ mới chỉ buôn bán với ngoài cùng người Trung Quốc và người Nhật Bản. Người Nhật đã thôi từ 25 năm theo lệnh của Nhật hoàng, cấm không cho dân ra khỏi đất Nhật. Việc cấm này cũng có ở Đàng Trong. Vì thế người Đàng Trong buộc phải bằng lòng tiêu dùng những hàng hoá do người Trung Quốc mang đến"<sup>(28)</sup>.

Chính nhờ những ưu thế trên đây, giới Hoa kiều, ngay từ buổi đầu đã tạo ra được một hệ thống doanh thương sâu rộng, để thâu tóm các nguồn lợi về nông sản, lâm sản, hải sản và cả khoáng sản trong cõi và có thể cư trú, lập nghiệp bất cứ nơi nào. Dù là những nơi xa xôi hẻo lánh như

các vùng sơn cước, các miền giàu có các sản vật quý báu đối với các giới thương nhân, mà không phải lo ngại sự quấy nhiễu hoặc gây trở lực của nhân dân hay chính quyền sở tại.

Tóm lại, so với những cộng đồng người ngoại quốc khác, người Hoa ở Đàng Trong có nhiều ưu thế hơn, như gần gũi hơn về mặt văn hoá, nhiều hơn về mặt số lượng, được chính quyền Đàng Trong ưu ái hơn trong hoạt động thương mại. Nhưng quan trọng hơn là, người Hoa trong hoạt động thương mại ở khu vực Đông Nam Á nói chung và Đàng Trong nói riêng rất thông hiểu thị trường ở đây. Chính vì vậy, người Hoa đã thay thế người Việt tham gia các hoạt động thương mại ở Đàng Trong để cạnh tranh với thương nhân phương Tây và thương nhân Nhật Bản, rồi cuối cùng là thay thế hoàn toàn các thương nhân đó chiếm lĩnh thị trường Đàng Trong và thiết lập cho mình những cộng đồng vững chắc, ổn định đảm bảo cho vị trí lâu dài của người Hoa ở Đàng Trong nói chung và Hội An nói riêng./

## CHÚ THÍCH

1. Xem thêm: Lí Kim Minh: *Trung Quốc cổ đại hải ngoại mạo dịch sử*, Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã, 1995, 212-216.
2. Sái Mỹ Biêu: *Trung Quốc thông sử*. QVIII, Nhân Dân xuất bản xã, tr 394.
3. Trong bảy lần thám hiểm đó Đoàn thuyền Trịnh Hoà đều dừng chân tại các thương cảng ở các cảng Chăm và là vùng đất Đàng Trong hiện nay, nhưng hiện nay vẫn chưa

- xác định được cụ thể vị trí của các thuyền của Trịnh Hoà cập bến. Xem thêm Dương Văn Huy: *Về bảy lần thám hiểm của Trịnh Hoà*, Nghiên Cứu Đông Nam Á, số 2, 2006.
4. Thanh Thế Tổ thực lục. Q19
  5. Minh Kinh Thế Văn Tập. Q433.
  6. Lê Quý Đôn: *Phủ biên Tạp Lục*, quyển VI, Nxb KHXH, 1977, tr .337.
  7. Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb TP.HCM, 1998, tr36.
  8. Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb TP.HCM, 1998, tr89.
  9. Cristophoro Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb TP. HCM, 1999, tr 92.
  10. Hà Viễn Kiều: *Kính sơn văn tập*, Q.24, Nghị Khai dương hải nghị, dẫn theo Trần Kính Hoà: *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn 1960.
  11. Léon Pagès: *Histoire de la religion Chrétienne au Japan, t.II Paris 1870, p 164 - 165*, dẫn theo Trần Kính Hoà: *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn 1960, tr10.
  12. Phan Du: *Quảng Nam qua các thời đại, quyển Thượng*, Cổ học tùng thư, 1974 tr 168.
  13. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH, HN, 1977, tr 231.
  14. Trần Kính Hoà: *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn 1960, tr 24.
  15. A. Palrymphe- Robert Kirsop: *Sam accounts of Cochinchina*, 1750, trong Oriental Repository, vol.I, London, 1973, p 250 (Trích trong Trần Kính Hoà: *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn 1960, tr 5.
  16. Trần Kính Hoà: *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn 1960.
  - 17.. Cristophoro Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb TP.HCM, 1998, tr 90.
  18. G. Taboulet: *La Geste Fraçaice en Indochine (texte 43). Faifo en 1744 d' après Pierre Poive*, dẫn theo Phan Du: *Quảng Nam qua các thời đại, Q.thượng*, Cổ học tùng thư, 1974, tr 195.
  19. Thích Đại Sán: *Hải ngoại ký sự, Q.3*. Viện Đại học Huế, 1963, tr 154.
  20. Đông Dương - Mô tả bởi cha cố và các nhà du lịch. *Tư liệu khoa Lịch sử- ĐHKHXH&NV- ĐHQGHN*.
  21. Lalleret Louis. Pierre Poivre. TCVD, 1887, p3. Dẫn theo Nguyễn Quốc Hùng: *Phố cổ Hội An và việc giao lưu văn hoá ở Việt Nam*, Nxb Đà Nẵng, 2004, tr 26.
  22. Dagrehister, tập 1, 1631- 1634, tr 66, dẫn theo Litana: *Xứ Đàng Trong- Lịch sử kinh tế- xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Nxb Trẻ, 1999, tr100.
  23. xem Litana: *Xứ Đàng Trong- Lịch sử kinh tế- xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Nxb Trẻ, 1999, tr100.
  24. Litana: *Xứ Đàng Trong- Lịch sử kinh tế- xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Nxb Trẻ, 1999, tr103.
  25. Buch: *Oost- Indische Compagnie*, tr 68, dẫn theo (Litana: *Xứ Đàng Trong- Lịch sử kinh tế- xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Nxb Trẻ, 1999, tr103.
  26. Litana: *Xứ Đàng Trong- Lịch sử kinh tế- xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Nxb Trẻ, 1999, tr103, 104.
  27. Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong 1558- 1777*, Nxb Văn Học, 2001, tr 421.
  28. Thành Thế Vỹ: *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb Sử học, HN, 1961, tr 229.